

Bản án số: 763/2017/DS-PT
Ngày: 23 - 8 - 2017.
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên Tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hoa

Các Thẩm phán:

1. Ông Lê Ngọc Tường
2. Ông Lưu Trường Sanh

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Hương – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Diễm - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 8 năm 2017 tại phòng xử án Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 255/2017/TLPT-DS ngày 29 tháng 6 năm 2017 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do bản án sơ thẩm số 232/2017/DS-ST ngày 25 tháng 5 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1554/2017/QĐPT-DS ngày 20 tháng 7 năm 2017 và Quyết định hoãn phiên tòa số 4899/2017/QĐ-PT ngày 08/8/2017 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1952.

Địa chỉ: Số 337, Tỉnh lộ A, tổ 6, ấp BT, xã B, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Phạm Văn T – Luật sư Công ty Luật trách nhiệm hữu hạn một thành viên E, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

- Bị đơn:

1. Ông Trần Văn F, sinh năm 1953.

2. Bà Lê Thị R, sinh năm 1955.

Cùng địa chỉ: Số 116, đường J, ấp BT, xã B, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1950.

Địa chỉ: Số 337, Tỉnh lộ A, tổ 6, ấp BT, xã B, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Nguyên đơn và bị đơn có mặt tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt – có đơn đề nghị xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện của nguyên đơn - bà Nguyễn Thị D và lời khai của bà D tại bản tự khai, biên bản hòa giải như sau:

Bà có cho vợ chồng ông F và bà R vay số tiền 58.000.000 đồng (năm mươi tám triệu đồng), cụ thể:

- Ngày 08/9/2009, ông F và bà R nhận 25.000.000 đồng (hai mươi lăm triệu đồng) và hứa trong thời gian 15 ngày sẽ trả.

- Ngày 11/12/2009, ông F và bà R tiếp tục mượn 18.000.000 đồng (mười tám triệu đồng) và hứa trong thời gian 20 ngày sẽ trả.

- Ngày 18/12/2009, ông F và bà R mượn thêm 15.000.000 đồng (mười lăm triệu đồng) và hứa trong thời gian 05 tháng sẽ trả.

Những lần mượn tiền ông F và bà R đều có viết biên nhận mượn tiền và cam kết trả nợ. Đến hạn, ông F và bà R hứa hẹn nhiều lần mà không trả. Bà yêu cầu Tòa án buộc ông F và bà R trả số tiền vốn gốc vay là 58.000.000 đồng (năm mươi tám triệu đồng) ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà D xin rút một phần yêu cầu khởi kiện với số tiền là 18.000.000 đồng (mười tám triệu đồng). bà D chỉ yêu cầu ông F và bà R trả số tiền gốc vay còn nợ bà là 40.000.000 đồng (bốn mươi triệu đồng) ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Tại bản tự khai ngày 23/3/2016 của bị đơn - bà Lê Thị R trình bày như sau:

Ngày 24/12/2008, bà R có mượn của bà Nguyễn Thị D 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng). Tháng 01/2009, bà R tiếp tục mượn của bà Nguyễn Thị D 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng), tổng cộng hai lần là 40.000.000 đồng (bốn mươi triệu đồng), một tháng trả 1.600.000 đồng (một triệu sáu trăm nghìn đồng) tiền lãi. Từ năm 2008 đến năm 2011, bà đã trả tiền lãi cho bà D là 19.200.000 đồng (mười chín triệu hai trăm nghìn đồng). Khi bà trả hết tiền lãi thì bà D không cho bà

mượn tiền tháng nữa mà cho bà mượn tiền ngày là 90.000.000 đồng (chín mươi triệu đồng), 1.000.000 đồng thì tiền lãi 3.000 đồng/ngày. Hiện nay, bà đã trả hết tiền ngày 90.000.000 đồng (chín mươi triệu đồng), còn 40.000.000 đồng (bốn mươi triệu đồng) tiền tháng bà không có khả năng trả do nhà bà quá khó khăn, bà xin trả từ từ cho đến khi hết nợ. Lời khai của bà R được ông Trần Văn F thống nhất cùng ký tên.

Tại bản tự khai ngày 05/4/2016, bà R và ông F thay đổi lời khai, bà R và ông F xác định đã trả hết nợ cho bà D vào ngày 28/12/2010. Từ năm 2010 cho đến nay hai bên không còn qua lại tiền bạc gì nữa. Nay bà D kiện đòi số tiền 58.000.000 đồng (năm mươi tám triệu đồng) là không đúng, các giấy nợ bà D xuất trình không phải chữ ký của vợ chồng bà R và ông F.

Tại bản tự khai ngày 15/4/2016, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn S trình bày: Ông và vợ là bà Nguyễn Thị D cùng thống nhất với nhau cho bà R và ông F mượn tổng số tiền là 58.000.000 đồng (năm mươi tám triệu đồng).

Tại bản án sơ thẩm số 232/2017/DS-ST ngày 25 tháng 5 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Nguyễn Thị D.

1. Đình chỉ xét xử đối với một phần yêu cầu khởi kiện đòi ông Trần Văn F và bà Lê Thị R trả số tiền 18.000.000 đồng (mười tám triệu đồng) của nguyên đơn bà Nguyễn Thị D.

2. Buộc ông Trần Văn F và bà Lê Thị R có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị D số tiền 40.000.000 đồng (bốn mươi triệu đồng).

Thời gian và cách trả: Trả một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật, tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày bà Diệp có đơn yêu cầu thi hành án nếu ông F và bà Rẽ chưa thi hành trả số tiền nêu trên thì hàng tháng ông F và bà Rẽ còn phải trả cho bà Diệp tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về phần án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 05/6/2017, bị đơn - bà Lê Thị R kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người khởi kiện không rút đơn khởi kiện, người kháng cáo không rút đơn kháng cáo. Các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Bị đơn trình bày nội dung kháng cáo: Đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử giữ y bản án sơ thẩm.

Tại phần tranh luận:

- Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, giữ y án sơ thẩm. Vì tại bản tự khai ngày 23/3/2016 phía bị đơn đã thừa nhận còn nợ nguyên đơn số tiền 40.000.000 đồng (bốn mươi triệu đồng), việc bà R giải thích do quên nên đã có lời khai nhận là không có cơ sở.

- Bị đơn – bà R và ông F đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà R, sửa toàn bộ bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì ông bà đã trả xong nợ gốc cho nguyên đơn. Số tiền 40.000.000 đồng (bốn mươi triệu đồng) mà trước đây ông bà khai thừa nhận còn nợ nguyên đơn là tiền lãi nhưng do ông bà đã trả tiền lãi nhiều cho nguyên đơn nên nay không đồng ý trả.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

+ Về tố tụng: Trong giai đoạn phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

+ Về nội dung: Căn cứ các tài liệu chứng cứ thể hiện bị đơn nợ nguyên đơn số tiền tổng cộng 58.000.000 đồng (năm mươi tám triệu đồng). Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn đã rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với bị đơn, chỉ yêu cầu bị đơn trả số tiền 40.000.000 đồng (bốn mươi triệu đồng). Tại bản tự khai ngày 23/3/2016 và tại biên bản hòa giải không thành ngày 23/3/2016, bà R, ông F khai thừa nhận còn nợ nguyên đơn 40.000.000 đồng (bốn mươi triệu đồng), do đó cấp sơ thẩm đã buộc bị đơn có nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn số tiền 40.000.000 đồng (bốn mươi triệu đồng) là có cơ sở.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn không cung cấp được thêm tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình là có cơ sở. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về yêu cầu kháng cáo của bị đơn – bà Lê Thị R:

Theo “Giấy mượn tiền” ngày 18/12/2009 thể hiện ông Trần Văn F và bà Lê Thị R mượn của bà Nguyễn Thị D số tiền 15.000.000 đồng (mười lăm triệu đồng),

không thỏa thuận lãi suất, thời hạn mượn 05 tháng; “Giấy mượn tiền” ngày 08/9/2009, thể hiện ông F và bà R mượn bà D số tiền 25.000.000 đồng (hai mươi lăm triệu đồng); “Giấy mượn tiền” ngày 11/12/2009, thể hiện bà R mượn bà D số tiền 18.000.000 đồng (mười tám triệu đồng), thời hạn mượn 20 ngày, tổng cộng các khoản nợ trên là 58.000.000 đồng (năm mươi tám triệu đồng).

Tại bản tự khai ngày 23/3/2016 (Bút lục 51) và biên bản không tiến hành hòa giải được ngày 23/3/2016 (Bút lục 56), bà R và ông F khai còn nợ bà D 40.000.000 đồng (bốn mươi triệu đồng) tiền tháng, do quá khó khăn nên xin trả từ từ cho đến khi hết nợ.

Tại bản tự khai ngày 05/4/2016 (Bút lục 52) và tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn cho rằng đã bán đất lấy tiền trả hết nợ một lần cho bà D vào ngày 28/12/2010 với số tiền tổng cộng là 130.000.000 đồng (một trăm ba mươi triệu đồng) và không thừa nhận chữ ký tại 03 giấy nợ trên là của bà R, ông F.

Tại phiên tòa phúc thẩm bà R lại khai rằng bà đã trả xong nợ gốc cho nguyên đơn. Số tiền 40.000.000 đồng (bốn mươi triệu đồng) mà trước đây ông bà khai thừa nhận còn nợ nguyên đơn là tiền lãi nhưng do ông bà đã trả tiền lãi nhiều cho nguyên đơn nên nay không đồng ý trả.

Xét, lời khai của bị đơn trước sau mâu thuẫn lẫn nhau. Bị đơn không thừa nhận chữ ký, chữ viết trong các giấy nợ nêu trên là của bị đơn nhưng trong suốt quá trình tham gia tố tụng bị đơn cũng không yêu cầu Tòa án trưng cầu giám định chữ ký của bị đơn tại các giấy nợ nêu trên. Việc bị đơn khai đã trả dứt điểm nợ cho nguyên đơn không được phía nguyên đơn thừa nhận. Bị đơn cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh về việc đã trả dứt điểm nợ cho nguyên đơn hoặc đã trả tiền lãi cho nguyên đơn cao hơn mức qui định của pháp luật. Việc bị đơn cho rằng do quên nên đã có lời khai thừa nhận còn nợ nguyên đơn 40.000.000 đồng (bốn mươi triệu đồng) là không có cơ sở vì nếu đã bán đất để trả hết một lần số nợ 130.00.000 đồng (một trăm ba mươi triệu đồng) vào ngày 28/12/2010 thì không thể quên mà thừa nhận còn nợ nguyên đơn 40.000.000 đồng (bốn mươi triệu đồng).

Như vậy, việc khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn là có căn cứ. Do tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn tự nguyện rút một phần yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu bị đơn trả số nợ gốc 40.000.000 đồng (bốn mươi triệu đồng) nên cấp sơ thẩm đã căn cứ Khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên, buộc bị đơn trả cho nguyên đơn số nợ gốc 40.000.000 đồng (bốn mươi triệu đồng) ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật là đúng pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn không cung cấp được thêm tài liệu, chứng cứ nào khác để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của bị đơn là có căn cứ. Do đó không có cơ sở chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn.

[2] Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử giữ ý án sơ thẩm là có cơ sở.

[3] Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm, đề nghị trên của đại diện Viện kiểm sát cũng phù hợp với nhận định nêu trên của Hội đồng xét xử.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo của bà Lê Thị R không được chấp nhận, căn cứ Khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án; bà Lê Thị R phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 471 và Điều 474 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án;

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Lê Thị R.
2. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 232/2017/DS - ST ngày 25 tháng 5 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

2.1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Nguyễn Thị D.

2.1.1. Đình chỉ xét xử đối với một phần yêu cầu khởi kiện đòi ông Trần Văn F và bà Lê Thị R trả số tiền 18.000.000 đồng (mười tám triệu đồng) của nguyên đơn bà Nguyễn Thị D.

2.1.2. Buộc ông Trần Văn F và bà Lê Thị R có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị D số tiền 40.000.000 đồng (bốn mươi triệu đồng).

Thời gian trả: Trả một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bà D có đơn yêu cầu thi hành án nếu ông F và bà R chưa thi hành trả số tiền nêu trên thì hàng tháng ông F và bà R còn phải trả cho bà D tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

2.2. Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Trần Văn F và bà Lê Thị R phải nộp án phí dân sự sơ thẩm 2.000.000 đồng (hai triệu đồng).

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị D số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.450.000 đồng (một triệu bốn trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0002488 ngày 11/01/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Lê Thị R phải nộp án phí dân sự phúc thẩm 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), được căn trừ vào tiền tạm ứng án phí kháng

cáo bà R đã nộp theo biên lai thu số 0006801 ngày 14/6/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh. Sau khi cân trừ bà R đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- Chi Cục THA DS huyện C;
- TAND huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Ngọc Hoa

